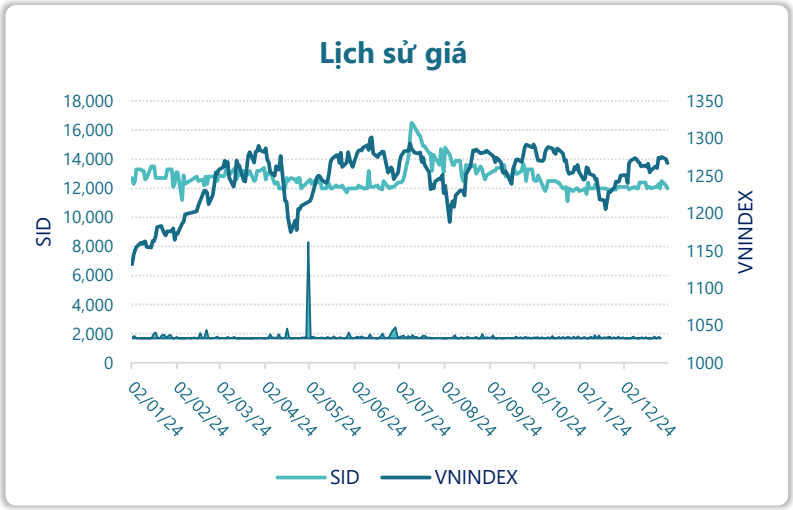
FireAnt

CTCP Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op (UPCOM: SID)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**12,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,100
SL cổ phiếu LH	100,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,135
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,200
P/E	17.1
EPS	703

DT thuần

Q4/24

32.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 11.8| 57.0%

YoY: ▲ 5.40| 19.9%

LN sau thuế

Q4/24

9.03

tỷ VNĐ

QoQ: ▼9.47| -51.2%

YoY: ▼6.27| -41.0%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

77.2%

+/- YoY: ▲ 68.8%

DT thuần

2024

98.4

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 11.1| 12.7%

LN sau thuế

2024

70.3

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 67.6| 2534%

ROE

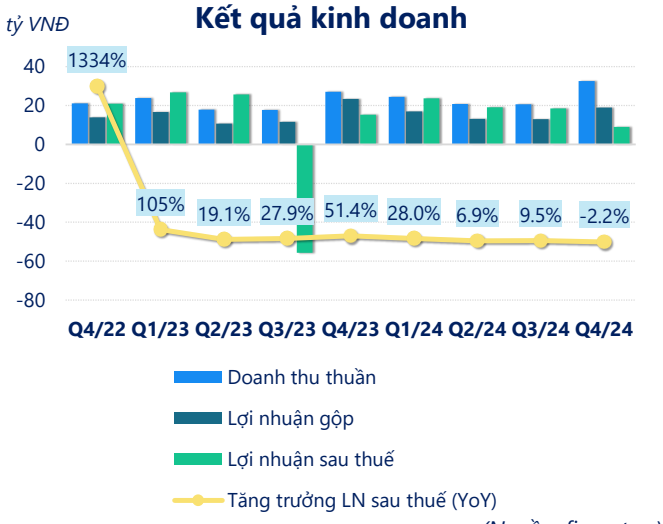
2024

3.0%

+/- YoY: ▲ 2.9%

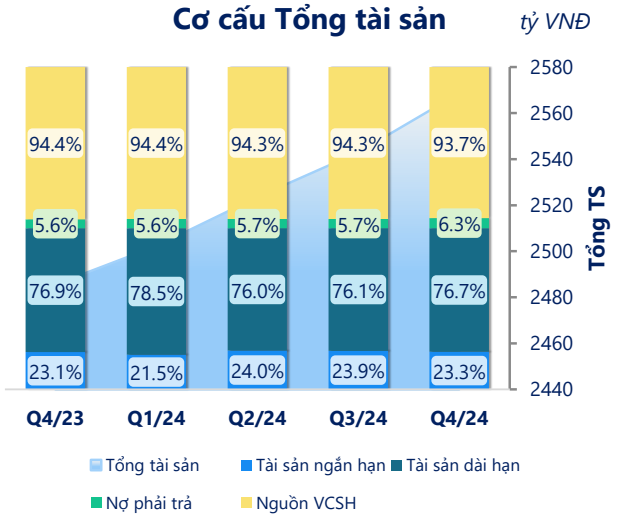
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



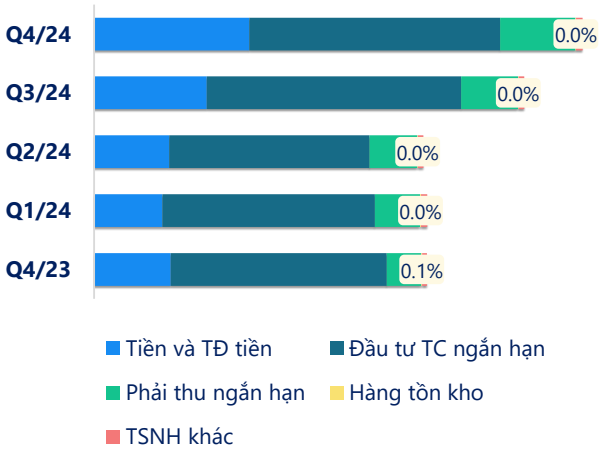
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



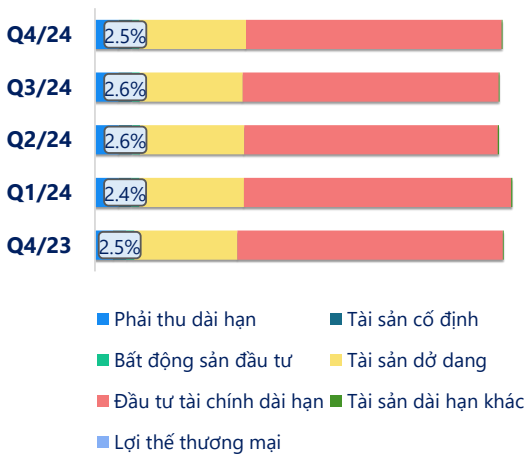
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



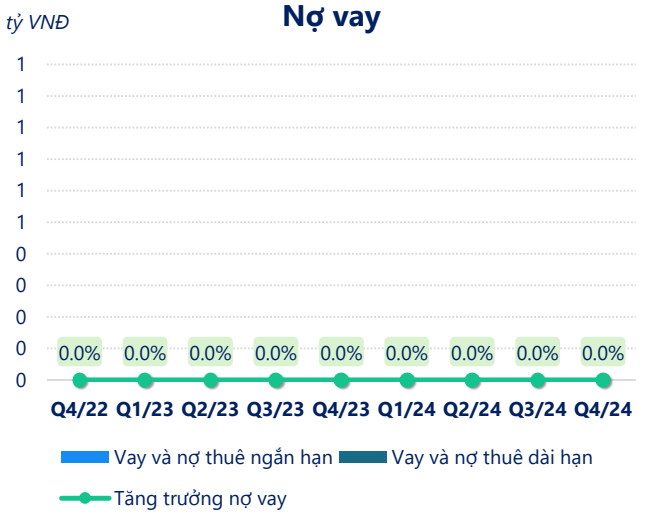
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



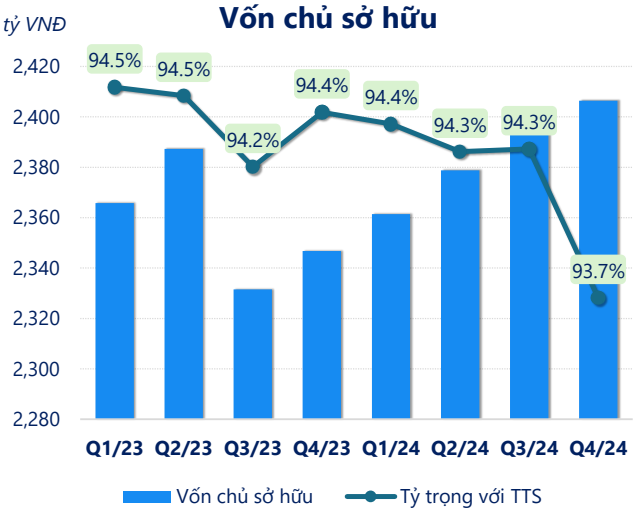
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



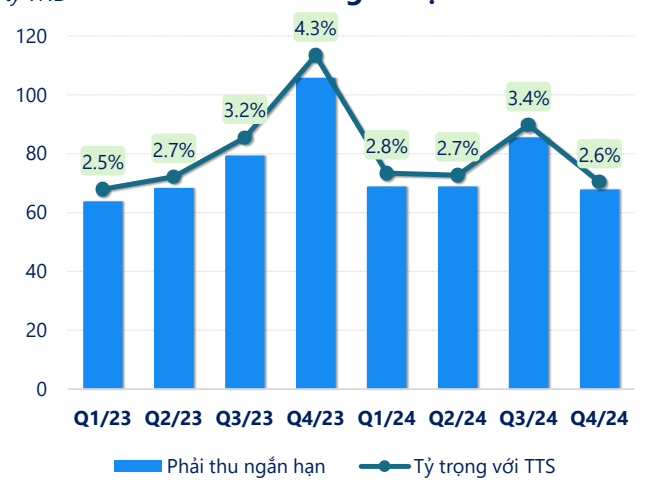
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



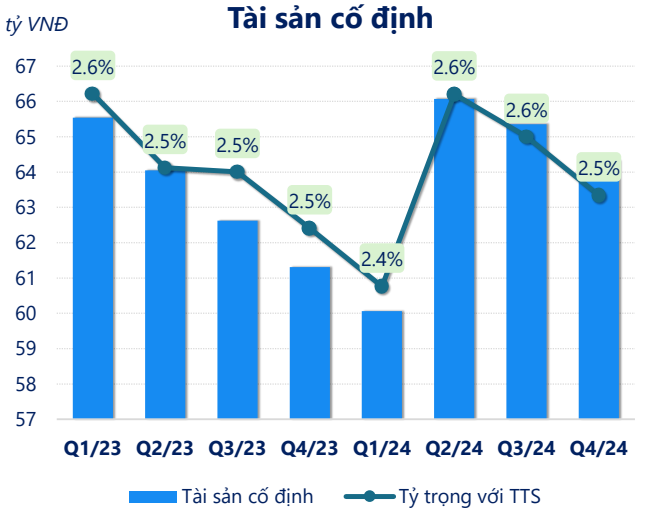
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



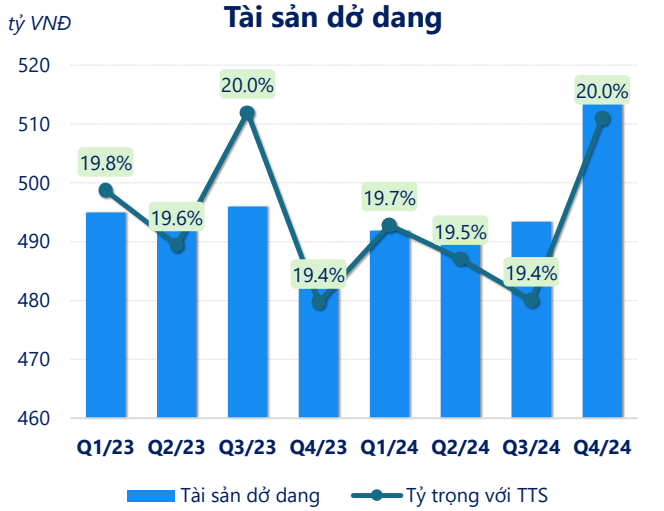
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



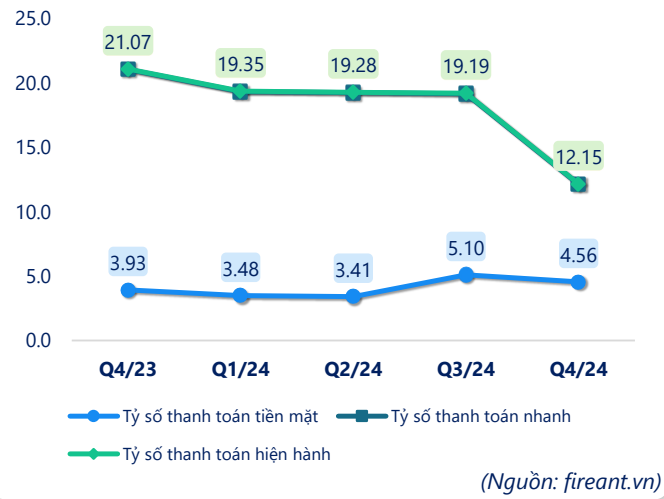
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



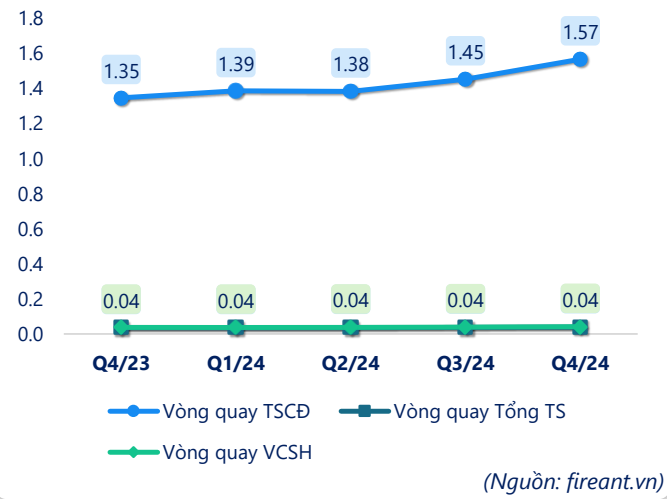
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**2,486**	**2,502**	**2,524**	**2,543**	**2,569**
Tài sản ngắn hạn	**575**	**537**	**606**	**608**	**599**
Tiền và tương đương tiền	107	96.6	107	161	225
Đầu tư tài chính ngắn hạn	352	361	421	350	297
Phải thu ngắn hạn	106	68.9	68.8	85.6	67.8
Hàng tồn kho	0.83	1.30	1.15	1.20	1.74
Tài sản ngắn hạn khác	8.94	9.84	8.38	9.90	8.13
Tài sản dài hạn	**1,911**	**1,965**	**1,917**	**1,935**	**1,969**
Phải thu dài hạn	85.0	112	112	112	115
Tài sản cố định	61.3	60.1	66.1	65.4	64.3
Bất động sản đầu tư	37.7	37.3	36.9	36.5	36.1
Tài sản dở dang	482	492	493	493	514
Đầu tư tài chính dài hạn	1,241	1,258	1,204	1,223	1,236
Tài sản dài hạn khác	3.81	6.03	5.50	4.99	4.39
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**139**	**141**	**145**	**146**	**162**
Nợ ngắn hạn	**27.3**	**27.8**	**31.5**	**31.7**	**49.3**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	1.80	2.87	5.62	3.32	19.2
Nợ dài hạn	111	113	113	114	113
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,347**	**2,361**	**2,379**	**2,397**	**2,406**
Vốn chủ sở hữu	**2,347**	**2,361**	**2,379**	**2,397**	**2,406**
Vốn điều lệ	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)